

Cải cách thương mại ở Việt Nam

Vận hội với những thử thách đang nổi lên

Philippe Auffret

Tóm tắt

Năm 1986, Việt Nam bắt đầu chuyển đổi từ một nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế định hướng thị trường trong đó chính phủ đóng vai trò chỉ đạo. Các chính sách đổi mới này đã thành công trong việc tạo ra tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo. Trong chiến lược kinh tế xã hội mười năm theo quyết sách của Đại hội Đảng lần thứ 9 vào tháng 4-2001, chính phủ đã trình bày rõ ràng các mục tiêu phát triển về tăng trưởng kinh tế và xóa nghèo. Để đạt được những mục tiêu này, chính phủ cho thấy rằng các ưu tiên cải cách cơ cấu là thay đổi chính sách thương mại và tài chính của Việt Nam, tự do hóa môi trường đầu tư tư nhân, tăng hiệu quả của các doanh nghiệp nhà nước và cải thiện quản lý nhà nước.

Auffret lập luận rằng nhịp độ thực hiện cải cách thương mại – vốn thật ấn tượng cho đến giờ - đang làm dấy lên những thử thách mới. Một mặt, tự do hóa nhanh chóng của cải cách thương mại chẳng mấy chốc có thể xung đột với nhịp độ thực hiện chậm chạp những cuộc cải cách khác, bao gồm tái cơ cấu các doanh nghiệp nhà nước và các ngân hàng thương mại quốc doanh. Mặt khác, Việt Nam sẽ hưởng lợi to lớn từ việc nhanh chóng thực hiện cải cách thương mại và nhất là nhanh chóng gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO), đặc biệt là sau sự gia nhập gần đây của Trung Quốc. Auffret kết luận rằng việc thực hiện cải cách thương mại sẽ là cơ sở thử nghiệm để bày tỏ mức độ cam kết của Việt Nam hướng tới nền kinh tế định hướng thị trường.

Bài viết này, tác phẩm của Đơn vị quản lý kinh tế và giảm nghèo, khu vực Đông Á và Thái Bình Dương, được soạn thảo để làm tài liệu nền tảng về thương mại cho *Báo cáo phát triển Việt Nam 2002*. Bản sao tài liệu này được cung cấp miễn phí từ Ngân hàng Thế giới, 1818 H Street NW, Washington, DC 20433. Vui lòng liên hệ Kevin Tomlinsom, phòng I4-076, điện thoại 202-473-9763, fax 202-676-1494, địa chỉ thư điện tử ktomlinson@worldbank.org. Tài liệu hoạt động nghiên cứu chính sách cũng được đăng trên trang web <http://econ.worldbank.org>. Có thể liên hệ tác giả theo địa chỉ pauffret@worldbank.org. Tháng 6-2003.

Loạt bài công tác nghiên cứu chính sách truyền đạt các phát hiện từ công việc nghiên cứu đang tiến hành nhằm khuyến khích sự trao đổi ý tưởng về các vấn đề phát triển. Mục tiêu của loạt bài nghiên cứu là công bố thông tin về các phát hiện một cách nhanh chóng, ngay cả nếu việc trình bày chưa được trau chuốt đầy đủ. Bài viết mang tên tác giả và nên được trích dẫn phù hợp với điều này. Các phát hiện, lý giải, và kết luận trình bày trong bài viết này hoàn toàn là của tác giả, và không nhất thiết thể hiện quan điểm của Ngân hàng Thế giới, ban giám đốc hay những nước mà họ đại diện.

Cải cách thương mại ở Việt Nam Vận hội với những thử thách đang nổi lên¹

Philippe Auffret

Ngân hàng Thế giới

¹ Bài viết này được soạn thảo để làm tài liệu cơ sở về thương mại cho Báo cáo phát triển Việt Nam 2002. Đinh Tuấn Việt (Ngân hàng Thế giới) và Theo Larsen (Ngân hàng Thế giới) đã cung cấp những yếu tố đầu vào quý giá. Claire Pierangelo (Luật sư tư vấn các vụ việc kinh tế, Đại sứ Hoa Kỳ), Jessica Levine Adkins (Phụ tá luật sư kinh tế, Đại sứ Hoa Kỳ), Will Martin (Ngân hàng Thế giới), James Riedel (Cố vấn kinh tế cao cấp, chương trình STAR Việt Nam) và Susan Adams (Quỹ Tiền tệ quốc tế) đã đóng góp nhận xét về phiên bản trước đây. Phùng Thị Tuyết hỗ trợ biên tập.

Cải cách thương mại ở Việt Nam

Vận hội với những thử thách đang nổi lên

A. Nhịp độ thực hiện cải cách thương mại nhanh chóng

Đặc điểm của cơ chế thương mại ở Việt Nam trước khi đổi mới là chỉ có một số lượng nhỏ các công ty giao dịch ngoại thương có thể lực độc quyền hữu hiệu đối với việc xuất nhập khẩu trong phạm vi sản phẩm của họ. Khối lượng nhập khẩu theo kế hoạch được xác định bởi sự chênh lệch dự báo giữa cung và cầu nội địa đối với những hàng hóa cụ thể, và khối lượng xuất khẩu được ấn định ở mức cần thiết để tài trợ cho nhập khẩu theo kế hoạch. Giá phục vụ như một chức năng hạch toán và không có vai trò thực tế trong việc phân bổ nguồn lực.

Cải cách chính sách thương mại Việt Nam vốn là phần quan trọng trong chính sách đổi mới năm 1986 có hai mục tiêu chính. Mục tiêu thứ nhất của cải cách thương mại là thực hiện sự chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang kinh tế thị trường thông qua (i) tự do hóa giá trong nước và kết nối với giá thế giới sao cho giá cả đóng vai trò dẫn dắt nguồn lực; (ii) gia tăng số lượng các đơn vị giao dịch ngoại thương vượt lên trên số công ty giao dịch ngoại thương được kiểm soát tập trung nhằm tránh tình trạng tín hiệu giá cả bị biến dạng thông qua hành vi chống cạnh tranh của các doanh nghiệp nhà nước độc quyền hay thông qua các biện pháp hạn chế định lượng *thực tế*; (iii) triển khai các công cụ chính sách thương mại như thuế quan, hạn ngạch và giấy phép; và (iv) xóa bỏ những biến dạng của tỷ giá hối đoái. Các cuộc cải cách hệ thống thương mại này gắn bó chặt chẽ với cải cách khu vực doanh nghiệp nhằm cho phép điều tiết gián tiếp thông qua giá cả do thị trường quyết định để thay thế sự điều tiết trực tiếp sản lượng doanh nghiệp. Mục tiêu thứ hai là đẩy mạnh các ngành định hướng xuất khẩu thông qua giải quyết tình trạng thiên lệch chống xuất khẩu biểu hiện qua cơ chế bảo hộ, đồng thời bảo hộ khu vực công nghiệp chế tạo hình thành từ thời kỳ kế hoạch tập trung.

Từ khi thực hiện chính sách đổi mới vào năm 1986, tiến triển của cải cách thương mại thật ấn tượng (Bảng 1 tóm tắt những thay đổi gần đây. Phụ lục 1 mô tả những thay đổi chính trong chính sách thương mại từ khi đổi mới). Những biện pháp đã được thực hiện bao gồm: (i) nới lỏng các biện pháp hạn chế thành lập các công ty ngoại thương, cho phép tăng nhanh số lượng doanh nghiệp tham gia ngoại thương từ khoảng 30 công ty vào năm 1988² lên hơn 1.200 vào cuối năm 1994³ và 16.200 công ty vào năm 2001⁴; (ii) giới thiệu các công cụ chính sách thương mại bao gồm các biện pháp hạn chế định lượng và thuế quan, tiếp đến là việc tự do hóa đáng kể một cách từ từ, giảm dần các hàng rào nhập khẩu và cải thiện các động cơ khuyến khích xuất khẩu; và (iii) tự do hóa cơ chế tỷ giá hối đoái. Các biện pháp cải cách được kích thích bởi những nỗ lực cải tổ chung của Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) cũng như một số thỏa thuận thương mại khu vực và đa phương.

² CIE, 1988, trang 10.

³ CIE, 1988, trang 10.

⁴ Ngân hàng Thế giới, 2002, trang 35.

Bảng 1: Những thay đổi lớn trong chính sách thương mại từ năm 2000

Năm	Các mục tiêu			
	Tăng số lượng công ty ngoại thương	Triển khai các công cụ chính sách thương mại	Xóa bỏ sự biến dạng tỷ giá hối đoái	Trở thành thành viên các hiệp định thương mại quốc tế
2000		Bãi bỏ các biện pháp hạn chế nhập khẩu định lượng đối với 8 trong số 19 nhóm sản phẩm còn lại, nghĩa là bao gồm phân bón, xút lỏng, hàng gốm sứ, bao bì nhựa, chất làm dẻo DOP, đồ sứ vệ sinh, quạt điện, và xe đạp.		Ký kết hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ vào tháng 7, lát đường cho việc tiếp cận qui chế tối huệ quốc của hàng xuất khẩu Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ, dần dần mở cửa nền kinh tế Việt Nam cho hàng hóa và dịch vụ cũng như đầu tư
2001	Cho phép mọi pháp nhân và thể nhân (công ty và cá nhân) xuất khẩu hầu hết hàng hóa mà không phải xin giấy phép đặc biệt thông qua sửa đổi nghị định thực hiện luật thương mại.	Bãi bỏ các biện pháp hạn chế định lượng đa phương đối với tất cả các dòng thuế của các nhóm sản phẩm sau đây: rượu, clinker, giấy, gạch ngói, kính xây dựng, một số loại thép và dầu thực vật.	Giảm qui định bán ngoại tệ của doanh nghiệp cho nhà nước từ 50 xuống 40 phần trăm	Đưa 713 dòng thuế từ Danh mục ngoại lệ tạm thời sang Danh mục áp dụng giảm thuế
2002			Giảm qui định bán ngoại tệ của doanh nghiệp cho nhà nước từ 40 xuống 30 phần trăm	- Liệt kê chi tiết các hàng hóa và thuế suất để thực hiện Hiệp định về chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN cho năm 2002. - Ban hành quyết định thực hiện Hiệp định thương mại song phương Việt Mỹ, bao gồm hướng dẫn về trách nhiệm và hành động (tháng 3) - Tổ đàm phán của chính phủ bắt đầu các phiên làm việc về gia nhập WTO ở Geneva (tháng 4)

Các biện pháp hạn chế định lượng: Từ năm 1986, hạn ngạch và chỉ tiêu, vốn là cơ sở của hệ thống kế hoạch tập trung, đã tích cực được bãi bỏ. Đến đầu năm 2003, toàn bộ các biện pháp hạn chế định lượng đối với hàng nhập khẩu được bãi bỏ với ngoại lệ là đường (sẽ được duy trì cho

đến năm 2005) và các sản phẩm dầu mỏ.⁵ Với ngoại lệ là hàng dệt và may mặc (mà hạn ngạch⁶ hiện được phân bổ thông qua quá trình đấu thầu) và một danh mục các mặt hàng nhạy cảm, toàn bộ các biện pháp hạn chế định lượng đã được bãi bỏ. Điều quan trọng là, lịch bãi bỏ dần các biện pháp hạn chế định lượng đã được công bố trong Chương trình xuất nhập khẩu năm (2000-05), cho phép khu vực tư nhân tham gia và điều chỉnh theo cơ chế thương mại mới.

Thuế quan: Luật thuế xuất nhập khẩu năm 1988 tiêu biểu cho bước đi đầu tiên để xây dựng hệ thống thuế ngoại thương. Biểu thuế quan ban đầu này được hợp lý hóa vào năm 1992 và đơn giản hóa vào năm 1999 tiếp theo sự gia nhập AFTA của Việt Nam và chuẩn bị gia nhập WTO. Các qui định miễn thuế và hoàn thuế nhập khẩu được áp dụng cho sản xuất xuất khẩu là phần trọng tâm trong gói cải cách và Việt Nam hiện đã có một hệ thống hoàn thuế vận hành tốt.⁷ Cơ cấu thuế quan hiện hành có ba bộ thuế suất:⁸ (i) Thuế suất theo Qui chế tối huệ quốc áp dụng cho hàng nhập khẩu từ những nước mà Việt Nam được hưởng Qui chế tối huệ quốc (MFN) (khoảng 75 phần trăm hàng nhập khẩu vào năm 2000); (ii) Thuế suất theo chương trình Thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT) áp dụng cho hàng nhập khẩu từ các nước ASEAN (khoảng 25 phần trăm hàng nhập khẩu năm 2000, trong đó khoảng một nửa được hưởng lợi từ thuế suất CEPT theo qui tắc nước xuất xứ); và (iii) Thuế suất chung (cao hơn 50 phần trăm so với thuế suất MFN) áp dụng cho hàng nhập khẩu từ những nước không nằm trong thuế suất MFN và CEPT (hàng nhập khẩu từ những nước này không đáng kể). Thuế suất MFN bình quân (không trọng số) đã tăng lên một phần do việc qui đổi các biện pháp hạn chế định lượng thành tương đương thuế quan. Tuy nhiên, cả số dòng thuế (13 dòng vào đầu năm 2002) và thuế suất tối đa (120 phần trăm vào đầu năm 2002) đều giảm. Thuế suất CEPT bình quân (không trọng số) giảm còn 10.7 phần trăm vào năm 2002.

Thanh toán nước ngoài: Những biện pháp chính được thực hiện để tự do hóa thị trường ngoại hối bao gồm việc giảm dần qui định bán ngoại tệ của doanh nghiệp cho nhà nước (đã giảm còn 30 phần trăm vào tháng 5-2002) vào cuối năm 2003.⁹ Thuế chuyển lợi nhuận về nước của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài sẽ được bãi bỏ vào cuối năm 2002 nhất quán với các nỗ lực hài hòa đối xử thuế giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế đối với chuyển tiền và thanh toán quốc tế hiện nay.¹⁰

⁵ Các biện pháp hạn chế định lượng đối với xi măng, xe máy và phương tiện cơ giới dưới chín chỗ ngồi được lên lịch bãi bỏ vào cuối năm 2002.

⁶ Hạn ngạch dệt may theo Hiệp định đa sợi (MFA) của WTO được lên lịch bãi bỏ dần vào cuối năm 2004. Hiệp định về hàng dệt may và quần áo (ATC) của WTO dự kiến có hiệu lực vào năm 2005. Vì Việt Nam chưa phải là thành viên WTO, dự kiến sẽ giữ lại hạn ngạch song phương với một số nước khác nhau. Hạn ngạch dệt may với Hoa Kỳ chưa được ấn định.

⁷ Tìm đọc thêm về vấn đề này trong nghiên cứu của Ianchovichina, 2001.

⁸ Bộ thuế suất thứ ba (cao hơn 50 phần trăm so với thuế suất ưu đãi) được áp dụng cho những nước không nằm trong thuế suất ưu đãi và ưu đãi đặc biệt. Tuy nhiên, ngoại thương với các nước này không đáng kể.

⁹ Qui định bán ngoại tệ được ban hành vào năm 1998.

¹⁰ Tìm đọc chi tiết hơn trong nghiên cứu của IMF, tháng 7-2002, trang 41.

Bảng 2: Thuế suất nhập khẩu với lộ trình tương lai

Năm	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Thuế suất MFN (%) 1/ Bình quân (không trọng số) Phạm vi	12.3	13.4 0-200	13.6	na	na	15.1	15.7 0-120				
Thực hiện CEPT 2/ Số khoản mục											
Danh mục áp dụng	856	1,496	1,996	3,590	4,230	4,830	5,430	6,030	6,030	6,030	6,030
Danh mục ngoại lệ tạm thời	2,123	1,483	983	2,440	1,800	1,200	600	0	0	0	0
Danh mục nhạy cảm	26	26	26	51	51	51	51	51	51	51	51
Danh mục miễn áp dụng chung	213	213	213	202	202	202	202	202	202	202	202
Tổng	3,218	3,218	3,218	6,283	6,283	6,283	6,283	6,283	6,283	6,283	6,283
Thuế suất thuế quan (%) Bình quân (không trọng số)											
Danh mục áp dụng	7.0	6.8	5.8	5.6	4.7	3.9	3.8	2.8	2.6	2.5	2.3
Danh mục ngoại lệ tạm thời	19.9	19.9	19.9	19.9	19.8	19.6	19.4	17.5	13.4	8.9	3.9
Bình quân	12.7	12.6	12.1	11.9	11.4	10.9	10.7	9.3	7.4	5.3	3.0
Hiệp định thương mại song phương Việt Mỹ 3/											

Chú thích:

1/ Thuế suất MFN được áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ những nước có Qui chế tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam.

2/ Thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT) được áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ các nước ASEAN.

3/ Hiệp định thương mại song phương Việt Mỹ thỏa thuận giảm thuế suất thuế quan hiện hành đối với một phạm vi hạn chế các mặt hàng công nghiệp và nông nghiệp (khoảng 250 khoản mục) với mức giảm từ 30 đến 50 phần trăm vào năm 2004.

Nguồn: Athukorala (2002); Kazi và Duc (2000), CIE (1997).

Các thỏa thuận mậu dịch khu vực và đa phương: Các biện pháp cải cách đã được kích thích bởi những nỗ lực cải tổ chung của Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ quốc tế cũng như một số thỏa thuận mậu dịch khu vực và đa phương bao gồm hiệp định thương mại ưu đãi năm 1992 với Cộng đồng kinh tế châu Âu, tư cách thành viên Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) năm 1995, và Hiệp định thương mại song phương ký kết với Hoa Kỳ năm 2001. Năm 1995, Việt Nam nộp hồ sơ gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và đã bắt đầu quá trình đàm phán các điều kiện gia nhập.

Ngoài các hiệp định thương mại này, chính phủ bảo lưu sự kiểm soát *hợp pháp* đối với một số công cụ có thể ảnh hưởng đến hoạt động thương mại. Ví dụ, vào tháng 10-2002, chính phủ quyết định hạn chế số lượng linh kiện xe máy mà các đơn vị lắp ráp xe máy nước ngoài có thể nhập khẩu vào Việt Nam trong năm 2002. Vào tháng 12-2002, chính phủ lên kế hoạch tăng thuế nhập khẩu đối với bộ linh kiện CKD để lắp ráp ô tô mà không bàn bạc trước với ngành. Áp lực từ ngành cuối cùng đã ngăn cản kế hoạch tiếp tục áp dụng.

B. Con đường phía trước: Những thử thách gia tăng

Nhiệm vụ thực hiện cải cách thương mại nhanh chóng đang làm dấy lên những thử thách mới:

- Những thử thách về sự phối hợp với các cải cách cơ cấu khác: sự tự do hóa nhanh chóng của cải cách thương mại chẳng mấy chốc có thể xung đột với nhịp độ thực hiện chậm chạp các cuộc cải cách khác bao gồm tái cơ cấu các doanh nghiệp nhà nước, các ngân hàng thương mại quốc doanh và cải cách hành thu thuế;
- Những thử thách liên quan đến nhịp độ gia nhập WTO: Việt Nam sẽ hưởng lợi to lớn từ sự gia nhập nhanh chóng Tổ chức Thương mại thế giới; nhất là trong bối cảnh Trung Quốc vừa mới gia nhập WTO.

B.1. Phối hợp cải cách thương mại với các cuộc cải cách cơ cấu khác

Cho đến giờ Việt Nam đã có thể tự do hóa cơ chế thương mại đồng thời duy trì sự thiên vị thuận lợi cho các ngành định hướng thị trường nội địa, nhất là những ngành được chiếm lĩnh bởi các doanh nghiệp nhà nước. Quả thật cho đến giờ, các bộ ngành và các cơ quan khác đã có thể tuân thủ các cam kết tự do hóa thương mại mà chính phủ đưa ra đồng thời vẫn bảo hộ các doanh nghiệp nhà nước trực thuộc. Thứ nhất, cho dù nhìn từ góc độ luật pháp, tất cả các doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, bất kể sở hữu như thế nào, đều có thể hoạt động ngoại thương, thế nhưng vẫn tồn tại những hàng rào cản trở làm nản lòng hoạt động ngoại thương của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, qua đó bảo hộ các doanh nghiệp nhà nước. Ví dụ, các qui định nghiêm ngặt của các bộ chủ quản trên thực tế đã ngăn chặn các công ty tư nhân không thể tham gia vào việc xuất khẩu gạo và nhập khẩu phân bón. Đồng thời, độc quyền trong sản xuất có thể dẫn đến độc quyền trong ngoại thương như trong trường hợp của ngành than, mặt hàng xuất khẩu truyền thống chính của Việt Nam. Thứ hai, thuế quan tiêu biểu cho sự thiên vị chính sách thuận lợi cho các ngành nội địa, nhất là những ngành chiếm ưu thế bởi các doanh nghiệp nhà nước. Hầu hết thuế suất nhập khẩu thấp được áp cho những mặt hàng được các doanh nghiệp nhà nước thâm dụng để làm đầu vào trong quá trình sản xuất hàng hóa trung gian hay hàng hóa sau cùng cho thị trường nội địa. Đồng thời, cho dù Việt Nam đã thực hiện các biện pháp nhằm đáp ứng các cam kết AFTA về giảm thuế quan, đất nước có thể thay đổi tác động của những biện pháp này bằng cách kê khai những mặt hàng vốn đã có thuế quan bằng không hay có thuế suất thấp và duy trì một số mặt hàng then chốt trong Danh mục miễn áp dụng chung, nhờ vậy không bao gồm trong chương trình giảm thuế quan.¹¹ Thứ ba, cho dù trên nguyên tắc, mọi doanh nghiệp đều có thể mua ngoại tệ từ ngân hàng, nhưng trên thực tế, chỉ những doanh nghiệp lớn, chủ yếu là các doanh nghiệp nhà nước mới có thể mua ngoại tệ từ các ngân hàng thương mại quốc doanh.

Tuy nhiên, sự thiên lệch chính sách thuận lợi cho các ngành định hướng thị trường nội địa và doanh nghiệp nhà nước nói riêng có thể có những tổn thất phúc lợi đáng kể, cụ thể là do tác động của sự thiên lệch này đối với các quyết định đầu tư. Điều đó dẫn đến phân bổ nguồn lực không hiệu quả bởi tất cả các loại nhà đầu tư (nhà nước, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và tư nhân) trong mọi khu vực của nền kinh tế thông qua tạo ra sự thiên vị thuận lợi cho công nghiệp chế tạo (và sự thiên lệch tương ứng chống lại nông nghiệp), và trong phạm vi công nghệ chế tạo, còn có sự thiên lệch thuận lợi cho một số ngành như phương tiện cơ giới và xe máy,

¹¹ Các khoản mục trong Danh mục miễn áp dụng chung bao gồm thức uống có cồn, phương tiện giao thông dưới 15 chỗ ngồi và xe máy có dung tích xi lanh dưới 250 cc và linh kiện lắp ráp. Việt Nam chưa công bố lịch trình giảm thuế quan đối với những sản phẩm bao hàm trong Danh mục miễn áp dụng chung.

quần áo để mặc và sản phẩm nhựa (Bảng 3).¹² Một tỷ trọng lớn giá trị đầu tư công¹³ và đầu tư nước ngoài¹⁴ được chỉ đạo vào những ngành có mức độ bảo hộ tương đối cao. Thêm vào đó, trọng tâm chính sách là xây dựng các liên doanh giữa các nhà đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp nhà nước (thay vì tư nhân) nhằm tăng nhanh mức độ vốn vật chất của sản lượng đã không khuyến khích sự nổi lên của một nền kinh tế định hướng thị trường.

Bảng 3: Tỷ suất bảo hộ hiệu dụng theo lĩnh vực, 2002

Lĩnh vực	Tỷ suất bảo hộ hiệu dụng (ERP) 1/ (%)	
	1997	2002
Nông nghiệp	7.7	7.4
Khai thác khoáng sản	6.1	16.4
Công nghiệp chế tạo	121.5	96.0
Bình quân (đơn giản)	59.5	54.1
Ghi nhớ:		
Hàng hóa có thể ngoại thương	72.2	58.5

1/ Các giá trị ước lượng có bao hàm các biện pháp hạn chế định lượng.

Nguồn: Athukorala (2002).

Cam kết thực hiện các hiệp định thương mại quốc tế đã ký kết mang lại cơ hội để hồi sinh và phát triển chiều sâu các doanh nghiệp nhà nước và cải cách ngân hàng. Việc thực hiện các cam kết theo AFTA và Hiệp định thương mại song phương Việt Mỹ sẽ làm giảm mức độ bảo hộ các doanh nghiệp nhà nước. Theo AFTA, hầu hết các biện pháp hạn chế định lượng sẽ được bãi bỏ trong khi các khoản mục trong Danh mục ngoại lệ tạm thời dự kiến sẽ được chuyển sang Danh mục áp dụng giảm thuế quan vào năm 2003, trong đó thuế quan sẽ giảm còn 0-5 phần trăm vào năm 2006 (Bảng 2). Thêm vào đó, Danh mục nhạy cảm dự kiến sẽ được bãi bỏ dần vào năm 2010. Như một hệ quả, thuế suất CEPT bình quân (không trọng số) có thể áp dụng cho hàng nhập khẩu từ khu vực ASEAN (ngoại trừ những mặt hàng nằm trong Danh mục nhạy cảm và Danh mục miễn áp dụng chung) dự kiến sẽ giảm mạnh từ 10.7 phần trăm vào năm 2002 còn 3 phần trăm vào năm 2006. Hầu hết các ngành và các doanh nghiệp nhà nước nói riêng sẽ chịu ảnh hưởng của việc giảm mức độ bảo hộ. Dưới áp lực gia tăng từ các doanh nghiệp nhà nước (và các giám đốc doanh nghiệp nhà nước nói riêng), chính quyền có thể quyết định trì hoãn việc tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, mà có thể đạt được thông qua tăng mức độ chuyển giao ngân sách

¹² Tỷ suất bảo hộ hiệu dụng (ERP) (được định nghĩa là phần trăm thay đổi giá trị gia tăng của nhà sản xuất như một hệ quả của thuế ngoại thương, so với mức gia tăng mà lẽ ra có thể đạt được khi không có những khoản thuế này) ước lượng bằng 7 phần trăm đối với nông nghiệp so với 96 phần trăm đối với công nghiệp chế tạo. ERP đặc biệt cao đối với phương tiện cơ giới và xe máy (559 phần trăm), đường (366 phần trăm), chè (241 phần trăm), quần áo để mặc (181 phần trăm) và sản phẩm nhựa (163 phần trăm). Tuy nhiên, thị trường bị chia cắt giữa sản xuất định hướng nội địa và sản xuất cạnh tranh xuất khẩu. ERP đối với sản xuất cạnh tranh xuất khẩu khác biệt rõ rệt: phương tiện cơ giới và xe máy (-501 phần trăm), đường (-28 phần trăm), quần áo để mặc (-31 phần trăm) và sản phẩm nhựa (-43 phần trăm), giúp giải thích cho sự bùng nổ xuất khẩu trong những ngành này (xem chi tiết trong nghiên cứu của Athukorala 2002).

¹³ Ví dụ, theo Chương trình đầu tư công (2001-2005), khu vực nhà nước sẽ tiếp tục đầu tư vào vật liệu xây dựng (11 phần trăm tổng đầu tư vào công nghiệp) và chế biến thực phẩm (11 phần trăm) mà cả hai lĩnh vực này đều được hưởng lợi từ mức độ bảo hộ cao.

¹⁴ McCarty (1998) quan sát thấy rằng trong năm lĩnh vực nhận FDI cao nhất (trong ngành hàng ngoại thương), xi măng, nhiên liệu, phương tiện giao thông, máy móc điện và thức uống, chỉ trừ nhiên liệu còn tất cả đều sản xuất hàng hóa thay thế nhập khẩu (báo cáo trong nghiên cứu của Fukase và Martin 1999, trang 14).

cho các doanh nghiệp nhà nước. Điều này thật không đáng mong đợi vì hai lý do. Thứ nhất, có sự tồn thất phúc lợi đáng kể gắn liền với việc cung ứng trợ cấp cho những doanh nghiệp nhà nước hoạt động phi hiệu quả. Thứ hai, trợ cấp cho các doanh nghiệp nhà nước trên thực tế sẽ dẫn đến tái phân phối nguồn lực ngân sách cho người lao động doanh nghiệp nhà nước mà phần lớn không phải là người nghèo, qua đó làm giảm nguồn lực sẵn có để tài trợ cho các chương trình xóa đói giảm nghèo. Chính quyền cũng có thể yêu cầu các ngân hàng thương mại quốc doanh cho các doanh nghiệp nhà nước thất bại vay vốn. Điều này ngay lập tức sẽ chuyển giao gánh nặng gắn liền với việc duy trì các doanh nghiệp nhà nước phi hiệu quả sang khu vực ngân hàng. Kinh nghiệm quốc tế không ngừng cho thấy rằng chiến lược như vậy cuối cùng sẽ dẫn đến khủng hoảng ngân hàng cực kỳ tốn kém. Thay vào đó, chiến lược thích hợp là, chính quyền nên tranh thủ những áp lực mang lại từ cải cách thương mại để (i) tái cơ cấu các doanh nghiệp nhà nước, cổ phần hóa những doanh nghiệp trong các ngành cạnh tranh đồng thời điều tiết các độc quyền tự nhiên, và (ii) khống chế mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa doanh nghiệp nhà nước và ngân hàng thương mại quốc doanh như đã thỏa thuận trong chương trình Hỗ trợ tăng trưởng và xóa nghèo của IMF.

Theo Hiệp định thương mại song phương Việt Mỹ, Việt Nam cũng cam kết mở cửa các dịch vụ quan trọng, bao gồm ngân hàng và bảo hiểm (Hộp 1). Điều này dự kiến sẽ dẫn đến ngành ngân hàng và bảo hiểm hơi cạnh tranh hơn bắt đầu sau ba năm mà sẽ liên quan trực tiếp đến cải cách ngân hàng. Chính quyền có thể tranh thủ những áp lực mang lại từ Hiệp định thương mại song phương Việt Mỹ để củng cố việc quản lý điều tiết và làm cho các ngân hàng thương mại quốc doanh trở nên độc lập với cơ quan điều tiết và sự can thiệp của chính phủ thông qua cổ phần hóa.

Hộp 1: Tham gia các hiệp định thương mại khu vực và đa phương

AFTA

- **Giảm thuế quan chung.** Thuế quan đối với đại đa số dòng thuế (95 phần trăm căn cứ theo các ước lượng sơ bộ) đối với hàng nhập khẩu từ các nước ASEAN sẽ giảm còn nhiều nhất là 20 phần trăm vào đầu năm 2003, và còn 0-5 phần trăm vào đầu năm 2006.
- **Giảm thuế quan** đối với hàng công nghiệp chế tạo. Đến đầu năm 2004, thuế suất bình quân đối với hàng công nghiệp chế tạo từ các nước ASEAN sẽ được cắt giảm 50 phần trăm.
- **Giảm thuế quan bình quân.** Vào đầu năm 2004, thuế suất bình quân đối với hàng nhập khẩu từ ASEAN như hàng dệt may, da, sản phẩm gỗ, sản phẩm khoáng sản phi kim loại (ví dụ như kính và các sản phẩm gốm sứ) và thực phẩm sẽ giảm hơn 60 phần trăm.

Hiệp định thương mại song phương Việt Mỹ

- **Tự do hóa quyền giao thương** của các doanh nghiệp Hoa Kỳ sau ba đến sáu năm.
- **Giảm thuế suất hiện hành** đối với một số mặt hàng công nghiệp và nông nghiệp giới hạn (khoảng 250 khoản mục) với mức giảm từ 30 đến 50 phần trăm trong ba năm.
- **Bãi bỏ các biện pháp hạn chế định lượng** đối với hầu hết các sản phẩm sau ba đến bảy năm, đối với thép và xi măng sau sáu năm và đối với sản phẩm dầu mỏ sau bảy năm.
- **Mở cửa các ngành dịch vụ.** Việt Nam sẽ cho phép tiếp cận thị trường nhiều hơn so với các nước thu nhập trung bình và thấp trong vòng đàm phán Uruguay và chỉ hơi ít hơn so với các nền kinh tế chuyển đổi lớn hơn.
- **Lĩnh vực ngân hàng (i)** Cho phép sở hữu đa số của Hoa Kỳ đối với các ngân hàng

sau ba năm; (ii) Đối xử quốc gia trong việc cổ phần hóa các ngân hàng thương mại quốc doanh; và (iii) Dần dần đối xử quốc gia trong hoạt động nhận tiền gửi sau tám năm.

- **Lĩnh vực cho thuê:** Cho phép vốn sở hữu 100 phần trăm của Hoa Kỳ trong hoạt động cho thuê tài chính và các hoạt động cho thuê khác sau ba năm.
- **Lĩnh vực bảo hiểm:** (i) Cho phép sở hữu đa số của Hoa Kỳ trong các doanh nghiệp sau ba năm; (ii) Bãi bỏ các qui định hạn chế hoạt động của các liên doanh sau ba năm (và các công ty thuộc sở hữu Hoa Kỳ hoàn toàn sau sáu năm); và (iii) Cho phép công ty thuộc sở hữu Hoa Kỳ hoàn toàn sau năm năm.
- **Các dịch vụ khác.** Ngay lập tức cho phép vốn sở hữu 100 phần trăm của Hoa Kỳ trong nhiều dịch vụ kỹ thuật, như trong các lĩnh vực luật pháp, kế toán, công trình, các dịch vụ liên quan đến máy tính và xây dựng.
- **Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIM).** Tất cả các biện pháp không nhất quán với WTO (ví dụ như qui định về thành phần nguyên vật liệu nội địa) sẽ được bãi bỏ dần trong vòng năm năm.
- **Quyền sở hữu trí tuệ.** Việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ nhất quán với WTO sẽ được áp dụng sau 12-18 tháng.
- **Tính minh bạch.** Toàn bộ luật pháp và quyết định quản lý các vấn đề trong hiệp định phải được công bố; các tòa hành chính hay tòa tư pháp sẽ được thành lập cũng như quyền kháng cáo sẽ được qui định.

WTO

- Việt Nam đã đưa ra những đề xuất đầu tiên về các cam kết cụ thể trong lĩnh vực dịch vụ vào tháng 1-2002.
- Phiên họp thứ năm của Ban Công tác về gia nhập WTO của Việt Nam được tổ chức vào tháng 4-2002 để xem xét tình trạng các cuộc đàm phán tiếp cận song phương của Việt Nam và các kế hoạch hành động để thực hiện một số hiệp định WTO, bao gồm các hiệu quả liên quan đến đầu tư và quyền sở hữu trí tuệ.
- Phiên họp thứ sáu được tổ chức vào tháng 12-2002; bắt đầu các cuộc đàm phán song phương.

Các cam kết thực hiện hiệp định thương mại quốc tế cũng mang lại cơ hội phát triển chiều sâu cải cách hành thu thuế. Một mối quan ngại lớn trong việc giảm thuế quan từ AFTA, Hiệp định thương mại song phương Việt Mỹ và các hiệp định thương mại tương lai là tác động ngân sách trung hạn. Bằng chứng quốc tế cho thấy rằng giảm thuế quan đáng kể thật ra có thể dẫn đến tăng thu ngân sách thông qua tăng tổng thu thuế nhập khẩu và mở rộng cơ sở nộp thuế nội địa.¹⁵ Cần phải triển khai một chiến lược thu thuế dài hạn để bao hàm đầy đủ tác động của các hiệp định thương mại như một phần của cải cách hành thu thuế.

Cuối cùng, các cam kết thực hiện hiệp định thương mại quốc tế mang lại cơ hội để cải thiện cơ sở hạ tầng liên quan đến thương mại. Cơ sở hạ tầng đối với thương mại của Việt Nam đang được cải thiện một cách chậm chạp. Ví dụ, việc tu sửa các phương tiện cảng và hoạt động nhằm đáp ứng trước hoạt động xếp hàng vào container đã giúp tăng hiệu quả và độ tin cậy của hoạt động xử lý container. Đồng thời, việc ban hành Luật hải quan vào tháng 10-2001 đã cải tiến hoạt động hải quan một cách ấn tượng. Việc thông quan đã được hợp lý hóa đồng thời việc điều chỉnh đánh giá hải quan đối với giá trị giao dịch, phù hợp với các qui tắc của WTO, được thực hiện vào cuối năm 2003 như thỏa thuận trong Hiệp định thương mại song phương Việt Mỹ, sẽ giúp nâng

¹⁵ Athukorala (2002, trang 30) trình bày các ví dụ và tài liệu tham khảo.

cao hiệu quả hơn nữa. Việc thông qua Quy ước FAL (Quy ước về tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông hàng hải quốc tế) của Tổ chức hàng hải quốc tế (IMO) sẽ hợp lý hóa hơn nữa quá trình chứng từ phù hợp với việc đổ tàu qua đó gia tăng năng suất hơn nữa. Tuy nhiên, cần phải có những cải tiến hơn nữa để hệ thống hiện nay có thể đáp ứng các nhu cầu hiện tại và theo kịp qui mô tương lai của khối lượng giao dịch. Các vấn đề quan trọng là giá cao và hiệu quả thấp của các cartel doanh nghiệp nhà nước ở các bến cảng – với tác động tiêu cực đến hiệu quả của vận tải biển được cung ứng bởi khu vực tư nhân – và sân bay; và hiệu quả thấp và giá cao gắn liền với các doanh nghiệp nhà nước độc quyền trong vận tải hàng không, vận tải biển, đường sắt, điện lực và viễn thông. Những yếu tố then chốt trong hoạt động kho vận thương mại hiện đại, bao gồm thương mại điện tử và các trang web, đứng trước các quy định nghiêm ngặt khó mà biện minh từ góc độ kinh tế. Giao thông đường bộ của khu vực thu nhập cũng bị ràng buộc bởi khả năng tiếp cận nông thôn thấp và bảo dưỡng đường bộ yếu kém (bảng 4).¹⁶ Có một nhu cầu khẩn thiết phải bãi bỏ qui định và chuẩn hóa ngành kho vận cũng như sự tham gia nhiều hơn của tư nhân vào các dịch vụ cơ sở hạ tầng.

Bảng 4: Cơ sở hạ tầng liên quan đến thương mại

	Cảng Sân bay	Vận chuyển hàng không	Vận chuyển đường thủy nội địa	Vận chuyển đường bộ	Vận chuyển đường sắt	Điện lực	Viễn thông
Cơ cấu thị trường	Tập đoàn nhà nước	Độc quyền nhà nước	Phà lớn nhà nước, Phà nhỏ tư nhân	Xe tải tư nhân và nhà nước	Độc quyền nhà nước	Độc quyền nhà nước	Độc quyền nhà nước
Sự sẵn có dịch vụ	Vừa phải	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt	Không đáng tin cậy, biến động điện áp	- Chậm trễ trong lắp đặt đường dây mới - Hạn chế các công cụ kinh doanh dựa vào internet
Giá	Cao	Không có	Phụ thuộc vào địa điểm	Cạnh tranh	Vừa đủ	Vừa đủ	Rất cao
Năng suất/Lý do	Thấp - Không đủ công suất xử lý container tại cảng - Phương tiện vận chuyển hàng không không đủ ở các sân bay	Thấp - Kho lạnh không đủ - Chậm trễ do kiểm tra an ninh lỗi thời. - Phương tiện và kỹ thuật xử lý không thỏa mãn	Thấp Quản lý bất cập dẫn đến nạn vét không đủ và thiếu cường chế an toàn	Thấp Phát triển và bảo trì đường sá bất cập	Rất thấp Công suất đường sắt khiêm dụng	Thất thoát rất cao	Thấp

¹⁶ Tìm đọc chi tiết trong nghiên cứu của Hopkins (2002), Viện nghiên cứu Nomura (2002) và Công ty Almec (2000).

Tác động chung đối với thương mại	Thay đổi theo vùng và sản phẩm	Tiêu cực	Thay đổi theo vùng và sản phẩm	Trung tính	Tiêu cực	Tiêu cực	Tiêu cực
-----------------------------------	--------------------------------	----------	--------------------------------	------------	----------	----------	----------

Nguồn: Phòng theo nghiên cứu của Hopkins (2002) và Viện nghiên cứu Nomura (2002).

B.2. Nhịp độ gia nhập WTO

Việt Nam sẽ hưởng lợi to lớn từ sự gia nhập WTO nhanh chóng. Trong chừng mực mà WTO ấn định những quy tắc được chấp nhận về thương mại giữa các thành viên, điều đó trên thực tế sẽ phân biệt đối xử chống lại các nước phi thành viên. Như một hệ quả, Việt Nam có thể hưởng lợi to lớn từ việc gia nhập WTO. Như kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy, việc gia nhập WTO tạo ra lợi ích đáng kể về khung pháp lý cải thiện và môi trường nâng đỡ dẫn đến lợi ích năng suất to lớn và dòng vốn vào gia tăng (hộp 2). Đồng thời, là thành viên WTO, Việt Nam sẽ ở vào vị thế tốt hơn để bảo vệ quyền lợi trên vũ đài quốc tế. Có bằng chứng cho thấy rằng, khi hàng rào thuế quan và các biện pháp hạn chế nhập khẩu định lượng được tích cực bãi bỏ như một phần của quá trình tự do hóa toàn cầu đang diễn ra, các nước nhập khẩu có xu hướng tăng cường sử dụng các tiêu chuẩn vệ sinh và vệ sinh thực vật (SPS) hay viện cớ chống bán phá giá hay trợ cấp để bảo vệ quyền lợi của các doanh nghiệp sản xuất nội địa. Thật vậy, các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam ngày càng đứng trước nhiều hàng rào thương mại mới, bằng chứng là việc xuất khẩu tôm vào EU¹⁷, cá phi lê đông lạnh sang Hoa Kỳ¹⁸, tỏi¹⁹ và giày không thấm nước²⁰ vào Canada, và bột lửa gas vào EU.²¹ Vì Việt Nam chưa phải là thành viên WTO và không thể tranh thủ lợi thế của cơ chế giải quyết tranh chấp, nên đất nước phải sử dụng các biện pháp pháp lý song phương khác nhau để giải quyết các vụ tranh chấp này. Thêm vào đó, việc giải quyết tranh chấp có thể rất tốn kém và đòi hỏi những khả năng chuyên môn kỹ thuật không có sẵn. Điều quan trọng là Việt Nam phát triển năng lực để đáp ứng các tiêu chuẩn vệ sinh và vệ sinh thực vật và việc thực hiện cũng như các thủ tục giải quyết tranh chấp liên quan được xác định là những khoản mục then chốt trong chương trình nghị sự WTO đối với các cuộc đàm phán thương mại đa phương tương lai.²² Cuối cùng, chi phí gia nhập WTO sẽ tăng lên theo thời gian vì ‘các điều

¹⁷ Vào tháng 9-2001, EU đơn phương yêu cầu kiểm định chloreramphenical đối với tôm nhập khẩu từ Việt Nam dẫn đến thiệt hại đáng kể cho các doanh nghiệp xuất khẩu tôm Việt Nam.

¹⁸ Vào tháng 6-2002, Hiệp hội Những người nuôi cá da trơn Mỹ và các doanh nghiệp chế biến cá da trơn Hoa Kỳ nộp hồ sơ kiến nghị điều tra chống bán phá giá đối với một số mặt hàng cá phi lê đông lạnh từ Việt Nam. Vào tháng 11-2002, Bộ Thương mại Hoa Kỳ ra phán quyết xếp loại Việt Nam là một nền kinh tế phi thị trường vì mục đích vụ kiện thuế chống bán phá giá và trợ giá. Như một hệ quả của phán quyết này, Bộ Thương mại Hoa Kỳ sẽ không sử dụng giá và chi phí thị trường ở Việt Nam mà thay vào đó sẽ sử dụng giá và chi phí thị trường ở một nước thay thế. Toàn bộ phán quyết có trên trang web: <http://www.ita.doc.gov/download/vietnam-nme-status/vietnam-nme-status.htm>.

¹⁹ Canada đã xếp loại Việt Nam là một nền kinh tế phi thị trường liên quan đến vụ kiện bán phá giá tỏi.

²⁰ Vào tháng 4-2002, Hiệp hội các nhà sản xuất giày Canada nộp đơn kiện hàng nhập khẩu giày không thấm nước xuất xứ từ Hong Kong, Macao, Trung Quốc và Việt Nam, lập luận rằng các mặt hàng này đã gây ra hay đang đe dọa gây thiệt hại. Canada đã xếp loại Việt Nam là một nền kinh tế phi thị trường liên quan đến vụ kiện bán phá giá tỏi.

²¹ Vào tháng 5-2002, Liên đoàn các nhà sản xuất bột lửa châu Âu kiện chống bán phá giá đối với bột lửa bỏ túi giá rẻ dùng một lần nhập khẩu từ Trung Quốc, Indonesia, Malaysia và Việt Nam.

²² Các cam kết cải cách vòng đàm phán Uruguay trong lĩnh vực nông nghiệp tiêu biểu cho hai hiệp định liên quan: Hiệp định nông nghiệp vòng đàm phán Uruguay (URAA) và Hiệp định vệ sinh và vệ sinh thực vật (SPSA). URAA bao gồm các qui tắc mới và các cam kết trong các lĩnh vực then chốt như trợ cấp xuất khẩu, hỗ trợ nội địa và tiếp cận thị trường, trong khi SPSA thiết lập các hướng dẫn chung cho các qui định y tế động và thực vật khi liên quan đến thương mại quốc tế hàng nông sản. Cho dù SPSA tái khẳng định quyền của các nước được thiết lập các tiêu chuẩn an toàn và y tế riêng, Hiệp định nhằm mục đích hạn chế đến mức tối thiểu tác động cản trở thương mại của các qui định SPSA. Một ủy ban mới của WTO về các biện pháp vệ sinh và vệ sinh thực vật nhằm đẩy nhanh tiến độ giải quyết tranh chấp phát sinh trong việc thực hiện SPSA đã được thành lập.

khoản gia nhập' WTO sẽ ngày càng khắt khe hơn.²³ Vì thế, trong chừng mực khả dĩ, điều quan trọng là Việt Nam gia nhập WTO trước khi kết thúc Chương trình nghị sự phát triển Doha – mà sẽ làm tăng 'các điều khoản gia nhập' – được lên lịch vào ngày 1-1-2005. Điều thú vị là, Trung Quốc đã quyết định tăng tốc gia nhập WTO vào đầu năm 1999 nhằm hưởng lợi từ 'các điều khoản gia nhập' thấp hơn nhiều khi nộp đơn trước cuối năm 1999 khi WTO bắt đầu một vòng đàm phán đa phương mới (Wang 1999).

Việc gia nhập WTO của Trung Quốc mang lại thêm động cơ khuyến khích Việt Nam trở thành thành viên. Sự cạnh tranh với hàng xuất khẩu của Trung Quốc trên các thị trường thứ ba sẽ càng thêm khốc liệt như một hệ quả của sự gia nhập WTO của Trung Quốc. Việt Nam dự kiến sẽ chịu ảnh hưởng đặc biệt của việc bãi bỏ hạn ngạch đối với hàng xuất khẩu dệt may và quần áo của Trung Quốc, bắt đầu vào năm 2005. Đồng thời, việc gia nhập WTO của Trung Quốc sẽ cải thiện môi trường kinh doanh của Trung Quốc giúp đất nước này chuyển hướng dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ra xa những nước có lợi thế cạnh tranh tương tự, trong đó có Việt Nam. Hộp 3 trình bày phân tích chi tiết hơn về tác động của sự gia nhập WTO của Trung Quốc đối với Việt Nam.

Vì lẽ đó, Việt Nam có thể muốn thực hiện những nỗ lực đặc biệt để tăng tốc gia nhập WTO. Hiện nay, quá trình gia nhập của Việt Nam dường như đang chững lại.²⁴ Điều này xem ra thật ngạc nhiên ứng với sự kiện là (i) Giới lãnh đạo chính trị Việt Nam xem ra cho thấy rằng việc gia nhập WTO là một ưu tiên chủ chốt, (ii) Việt Nam sẽ hưởng lợi to lớn từ tư cách thành viên nhanh chóng của WTO, đặc biệt là trong bối cảnh gia nhập gần đây của Trung Quốc, và (iii) các cuộc đàm phán Hiệp định thương mại song phương Việt Mỹ đã giúp các nhà hoạch định chính sách Việt Nam làm quen với một quá trình tương tự như vậy ở WTO.

Suy cho cùng, việc thực hiện cải cách thương mại là cơ sở thử nghiệm để bộc lộ mức độ cam kết của Việt Nam với nền kinh tế thị trường. Việt Nam đang đứng trước những áp lực cạnh tranh lẫn nhau. Một mặt, những người ủng hộ nguyên trạng chống đối việc thực hiện cải cách thương mại do tác động của cải cách đối với các thành phần khác của nền kinh tế như các doanh nghiệp nhà nước và các ngân hàng thương mại quốc doanh. Mặt khác, những người ủng hộ kinh tế thị trường khuyến khích việc thực hiện mau chóng cải cách thương mại bao gồm gia nhập WTO. Nói cho cùng, thành phần đông đảo những người Việt trẻ tham gia lực lượng lao động mỗi năm sẽ làm nghiêng cán cân quyết định này.

²³ Các nước thành viên WTO hiện tại ấn định 'các điều khoản gia nhập.' Để phát triển hệ thống thương mại toàn cầu, các thành viên mới phải áp dụng những tiêu chuẩn cao nhất khi tự do hóa cơ chế thương mại nước họ. Do đó, các cam kết kỳ vọng thường vượt xa những cam kết của các thành viên WTO kỳ cựu.

²⁴ Đề nghị ban đầu về các cam kết cụ thể trong các ngành dịch vụ được đưa ra vào tháng 1-2002 chưa đủ những cam kết then chốt theo Hiệp định thương mại song phương Việt Mỹ. Các cuộc đàm phán song phương được lên lịch bắt đầu với EU và Nhật Bản vào năm 2002 nhưng các nhà đàm phán ở Geneva xem ra không lạc quan lắm về kết quả quá trình.

Hộp 2: Trung Quốc, một năm gia nhập WTO

Hộp này trích dẫn bài diễn thuyết ‘Trung Quốc, một năm gia nhập WTO’ của Thứ trưởng tài chính Trung Quốc Jin Liqun, trình bày tại Ngân hàng Thế giới vào ngày 22-10-2002 (video và toàn văn bài nói chuyện của Thứ trưởng hiện có sẵn trực tuyến trên trang web <http://worldbank.org/wbi/B-SPAN/>). Bài này mô tả những vận hội và thử thách mà Trung Quốc phải đối mặt, có thể đáng quan tâm đối với Việt Nam trong quá trình gia nhập WTO.

‘Từ khi gia nhập, chính phủ đã thực hiện một số hành động được yêu cầu đối với thành viên WTO.

Năm qua là một năm cải thiện khung khổ pháp lý. Quốc hội đã ban hành hoặc sửa đổi các bộ luật mới và chính phủ cũng làm điều này với các sắc lệnh của chính phủ.

Năm qua là một năm đào tạo. Một loạt chương trình đào tạo đã được bố trí cho các quan chức cao cấp ở trung ương và chính quyền địa phương các cấp để học hỏi về WTO cũng như các quyền và nghĩa vụ của Trung Quốc trên tư cách thành viên.

Năm qua là một năm thực hiện các cam kết.

- Gia nhập WTO, chính phủ đã thực hiện những hành động mau lẹ để thực hiện việc giảm thuế quan và bãi bỏ một số hàng rào phi thuế trong năm 2002 như đã cam kết. Tính đến ngày 1-1-2002, việc giảm thuế quan bình quân từ 15.3 phần trăm xuống 12 phần trăm đã có hiệu lực, liên quan đến 5300 khoản mục thuế quan, bao trùm 73 phần trăm biểu thuế.
- Chính phủ đã thực hiện một khối lượng công việc to lớn nhằm mở cửa thị trường dịch vụ phù hợp với các cam kết với WTO. Một số ngân hàng nước ngoài đã bắt đầu đàm phán với các ngân hàng Trung Quốc về các doanh vụ sáp nhập và tiếp quản. Và các tổ chức tài chính nước ngoài đã được mời tham gia liên doanh nhằm đưa các khoản vay xấu ra khỏi bốn ngân hàng thương mại lớn.
- Trong một số lĩnh vực, việc mở cửa thị trường dịch vụ thậm chí còn đi trước thời gian biểu trong năm đầu tiên đạt được tư cách thành viên. Ví dụ, các công ty bảo hiểm nước ngoài được phép khai trương hoạt động kinh doanh tại Bắc Kinh và Nam Kinh. Một số chi nhánh bản lẻ nước ngoài đang đàm phán với các đối tác Trung Quốc để đạt được cổ phần vốn sở hữu đa số. Từ tháng 7 năm nay, các đại lý du lịch nước ngoài đã bắt đầu thành lập liên doanh hay thành lập các chi nhánh sở hữu hoàn toàn ở Thượng Hải.
- Luật lệ và qui định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đã được xem xét hay sửa đổi phù hợp với Hiệp định TRIP.

Năm qua là một năm cải thiện môi trường nâng đỡ để đất nước hoạt động như một thành viên WTO.

- Trung Quốc đã tham gia Hệ thống truyền bá số liệu chung (GDDS) của IMF, và đang thực hiện những biện pháp cụ thể để cải thiện các tiêu chuẩn kế toán và cáo bạch thông tin trong các lĩnh vực liên quan.
- Để nâng cao tính minh bạch, một văn phòng mới, Trung tâm thẩm tra và thông báo WTO, đã ra đời với nhiệm vụ báo cáo việc thực hiện các nghị định thư WTO và giải đáp thắc mắc về các vấn đề liên quan đến WTO.

Chúng tôi phần khởi nhận thấy rằng sự cạnh tranh trực diện đã giúp thúc đẩy nâng cấp công

nghệ và tái cơ cấu trong nhiều lĩnh vực như ngành ô tô, dẫn đến cải thiện hiệu quả đáng kể.

Tuy nhiên, vẫn còn những thử thách cam go cần được giải quyết.

- Từ đầu năm nay, một số ngành và sản phẩm bắt đầu cảm nhận sức ép của các nghĩa vụ WTO, đặc biệt là trong ngành thép, hóa dầu và nông nghiệp.
- Chúng ta phải đối mặt với sự hồi sinh chủ nghĩa bảo hộ tại các nước công nghiệp.
- Việc thực hiện biểu thuế quan WTO đã dẫn đến giảm thu ngân sách nhà nước. Trong sáu tháng đầu năm nay, thu ngân sách từ thuế hải quan và thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu giảm 7,5 phần trăm.

Cho dù những chính sách này xem ra không trực tiếp liên quan các nghĩa vụ WTO, phản ứng chính sách chính để đối phó với các thử thách là:

- Phát triển chiều sâu cải cách tài chính nhà nước bao gồm việc tách riêng thu và chi nhằm triệt tiêu hiện tượng lạm dụng hay thậm chí tham nhũng trắng trợn.
- Tăng tốc cải cách lĩnh vực tài chính.
- Tăng tốc tái cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn.
- Đầu tư vào nhân lực và tạo ra các cơ hội việc làm. Tăng cường bảo vệ môi trường sinh thái.

Hộp 3: Tác động của sự gia nhập WTO của Trung Quốc đối với Việt Nam

Việc gia nhập WTO của Trung Quốc tiêu biểu cho cả cơ hội lẫn thử thách đối với các nền kinh tế Đông Á và Việt Nam nói riêng. Tác động của sự kiện này sẽ được cảm nhận thông qua một số kênh:

1. Tăng phúc lợi chung: Việc giảm bảo hộ của Trung Quốc sẽ đẩy đường biên giới năng lực sản xuất hướng ra ngoài dẫn đến tăng phúc lợi chung. Tuy nhiên, qui mô to lớn của Trung Quốc cũng có thể làm dịch chuyển tỷ số giá ngoại thương với tác động tiêu cực khả dĩ đối với các nước thứ ba bao gồm Việt Nam. Đồng thời sự cân bằng giá các yếu tố sản xuất dự kiến sẽ gây áp lực hướng xuống đối với tiền lương lao động phổ thông ở các nước thứ ba bao gồm Việt Nam, có thể làm gia tăng tình trạng bất bình đẳng.
2. Tác động không đáng kể đối với tổng mức xuất khẩu của Việt Nam: Các cam kết của Trung Quốc bãi bỏ các hàng rào phi thuế và giảm thuế quan (từ bình quân 13,3 phần trăm vào năm 2001 còn 6,8 phần trăm vào cuối kỳ thực hiện) sẽ tiếp thêm nhiên liệu cho hoạt động thương mại với phần còn lại của thế giới. Tuy nhiên, sự gia nhập WTO của Trung Quốc dự kiến sẽ có tác động chung không đáng kể đối với xuất khẩu của Việt Nam: sự gia tăng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc dự kiến sẽ dư sức bù đắp cho sự thay thế hàng nhập khẩu của nước thứ ba không còn nhập từ Việt Nam.
3. Tác động đáng kể đối với mức xuất khẩu và thành phần xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc: Sự tiếp cận thị trường Trung Quốc gia tăng dự kiến sẽ kích thích hàng xuất khẩu từ Việt Nam trong hầu hết các ngành bao gồm sản xuất gạo, chế biến thực phẩm, công nghiệp nhẹ, kim loại và hóa dầu, và điện tử.
4. Tác động đáng kể đối với thành phần xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường thứ ba: Cạnh tranh với hàng xuất khẩu của Trung Quốc sang các thị trường thứ ba sẽ càng thêm khốc liệt như một hệ quả của sự gia nhập WTO của Trung Quốc. Điều này đặc biệt đúng với những nước như Việt Nam vốn có lợi thế so sánh tương tự trong các sản

phẩm thâm dụng lao động. Mức xuất khẩu của Việt Nam sang các nước thứ ba dự kiến sẽ giảm. Ví dụ, ngành dệt may của Việt Nam (16 phần trăm trong tổng kim ngạch xuất khẩu) sẽ chịu ảnh hưởng của việc bãi bỏ hạn ngạch đối với hàng dệt may xuất khẩu từ Trung Quốc sang Hoa Kỳ và EU bắt đầu từ năm 2005, khiến Việt Nam chỉ còn 3 năm để thiết lập vị thế trên thị trường may mặc ở Hoa Kỳ. Sự gia nhập WTO của Trung Quốc dự kiến sẽ dẫn đến giảm sút đáng kể sản xuất và xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam vào năm 2010 (ảnh hưởng đáng kể nhất dự kiến sẽ xảy ra vào khoảng năm 2005 khi hạn ngạch đối với hàng may mặc Trung Quốc được bãi bỏ).

5. Gia tăng tính minh bạch và tính có thể dự đoán của chính sách thương mại Trung Quốc: Vì các qui tắc chính sách WTO đòi hỏi các nước thành viên phải công bố các luật lệ và qui định thương mại, các nước bạn hàng với Trung Quốc sẽ hưởng lợi từ tính minh bạch và tính có thể dự đoán của chính sách thương mại Trung Quốc. Các cam kết cụ thể liên quan đến việc áp dụng đồng nhất cơ chế thương mại, xem xét tư pháp độc lập, và một cơ chế để đưa vấn đề bảo hộ địa phương vào sự chú ý của chính quyền trung ương. Việc tiếp cận với thị trường Trung Quốc sẽ được bảo đảm hơn và tranh chấp sẽ được giải quyết theo các tiêu chuẩn quốc tế, một lợi ích quan trọng cho các đối tác thương mại bao gồm Việt Nam.
6. Sức hút của Trung Quốc như một điểm đến của đầu tư trực tiếp nước ngoài gia tăng: Việc mở cửa ngành dịch vụ bao gồm viễn thông, phân phối, ngân hàng, bảo hiểm, quản lý tài sản, và chứng khoán cho đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng như việc mang lại sự đối xử quốc gia cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài có thể tiêu biểu cho phần đáng kể nhất trong sự gia nhập WTO của Trung Quốc. Gia nhập WTO sẽ đòi hỏi Trung Quốc phải sửa đổi luật pháp qui định và thông lệ thực hành nhằm phù hợp với một số qui tắc liên quan đến đầu tư quốc tế, Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS), Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMS), và Hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại (TRIPS). Ví dụ, GATS qui định các nước thành viên phải thực hiện sự đối xử tối huệ quốc và minh bạch đối với hoạt động thương mại trong các ngành dịch vụ. Trung Quốc cũng phải tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế trong việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và tăng tính minh bạch trong việc xây dựng luật pháp và thông lệ thực hành tư pháp; điều đó sẽ khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Trung Quốc nhiều hơn. Khi Trung Quốc cải thiện môi trường kinh doanh, đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể được chuyển hướng từ những nước khác như Việt Nam vào Trung Quốc. Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam có thể giảm sút đến 30 phần trăm vào năm 2010 như một hệ quả của sự gia nhập WTO của Trung Quốc với tác động tiêu cực đối với tăng trưởng kinh tế.
7. Sức mạnh đàm phán gia tăng của các nước đang phát triển trong WTO: Sự gia nhập WTO của Trung Quốc sẽ củng cố tiếng nói của các nước đang phát triển và các nước Đông Á nói riêng trên diễn đàn quốc tế. Đồng thời, Việt Nam có thể học hỏi từ kinh nghiệm Trung Quốc trong việc gia nhập WTO giúp tạo điều kiện thuận lợi cho sự gia nhập của Việt Nam.

Nguồn: Phòng theo nghiên cứu của Ianchovichina, Suthiwart Narueput và Zhao (2002).

Tài liệu tham khảo

1. Almec Corporation - Pacific Consultants International, 2000. "The Study of the National Transport Development Strategy in the Social Republic of Vietnam (VITRANSS)." Final Report. Prepared by Japan International Cooperation Agency, Ministry of Transport, Socialist Republic of Vietnam and the Transport Development and Strategy Institute (July 2000).
2. Athukorala, Prema-Chantra. 2002. "Trade Policy Reforms, Export Strategies, and the Incentive Structure." Background Paper to the World Bank study "Vietnam Exports: Policy and Prospects" (September 2002).
3. Centre for International Economics (CE). 1999. "Non-Tariff Barriers in Vietnam: A Framework for Developing a Phase Out Strategy". (September 1999)
4. Centre for International Economics (CE). 1998. "Vietnam's Trade Policies 1998". (July 1998).
5. Centre for International Economics (CIE). 1997. "Vietnam's Trade Policies 1997". (August 1997).
6. Fukase, Emiko and Martin, Will. 1999. "A Quantitative Evaluation of Vietnam's Accession to the ASEAN Free Trade Area." Policy Research Working Paper # 2220. The World Bank (November 1999).
7. Hopkins, Ben. 2002. "The Impact of Vietnam's Infrastructure on Exporters: A Survey." Background Paper to the World Bank study "Vietnam Exports: Policy and Prospects" (March 2002).
8. Ianchovichina, Elena. 2001. "Vietnam's Duty Drawback System: Current State and Implications". World Bank Policy Note. (November 2001).
9. Ianchovichina, Elena and Martin, Will. 2001. "Trade Liberalization in China's Accession to WTO". Journal of Economic Integration 16(4), pp. 421-444.
10. Ianchovichina, Elena and Martin, Will. 2002. "Economic Impacts of China's Accession to the WTO". Paper presented at the seminar on WTO Accession, Policy Reform and Poverty Reduction in China. World Bank. Beijing. June 28-29, 2002.
11. Ianchovichina, Elena; Suthiwart-Narueput, Sethaput and Zhao, Min. 2002. "Regional Impact of China WTO Accession". Paper presented at the Regional Workshop on East Asia Trade and Poverty. Singapore. (September 2002)
12. International Monetary Fund (2002). Vietnam Country Report No 02/151. (July 2002).
13. Lquin, Jin. 2002. "China: One Year into the WTO Process." Speech made spoke this week at the World Bank on October 22, 2002. See: <http://www.worldbank.org/wbi/B-SPAN/> or http://www.worldbank.org/wbi/B-SPAN/sub_china_seminar.htm
14. Lord, Montague. 2002. "Vietnam's Export Competitiveness: Trade and Macroeconomic Policy Linkages." Background Paper to the World Bank study "Vietnam Exports: Policy and Prospects" (March 2002).
15. Matin, Kazi and Duc, Minh Pham. 2000. "Vietnam Trade Liberalization: Following the AFTA Program." Social Development. (Summer 2000).

16. Nomura Research Institute, 2002. "Vietnam Development, Trade Facilitation and the Impact on Poverty Reduction." Prepared for Ministry of Transport, Vietnam and the World Bank. (June 2002).
17. Ministry of Planning and Investment. 2002. "Public Investment Programme 2001-2005". Social Republic of Vietnam. (July 2002).
18. Pham, Van Thuyet. 2002. "Vietnam: Regulatory Environment and Support Service for Export Development" (2002). Background Paper to the World Bank study "Vietnam Exports: Policy and Prospects".
19. Prime Minister's Research Commission, Vietnam Institute for Trade and German Technical Cooperation. (2001). "Inter-Ministerial Coordination during WTO Accession: Experiences of Selected (transition) Economies and some Considerations for Vietnam." (September 2001).
20. Wang Yong. 1999. "Why China Went for WTO". China Business Review. Washington. July-August, pp. 4245.
21. World Bank. 2002. "Vietnam' Export Policies and Performance: Challenges and Opportunities." Draft.
22. Web sites:
23. Classification of Vietnam as a non-market economy by the US Department of Commerce: <http://www.ia.ita.doc.gov/download/vietnam-nme-status/vietnam-nme-status.htm>

Phụ lục 1: Những thay đổi chủ yếu trong chính sách thương mại từ khi đổi mới

Năm	Các mục tiêu			
	Tăng số lượng các công ty ngoại thương	Triển khai các công cụ chính sách thương mại	Xóa bỏ các biến dạng tỷ giá hối đoái	Trở thành thành viên các hiệp định thương mại quốc tế
1988	Nói lòng các qui định hạn chế việc thành lập các tổ chức ngoại thương và chấm dứt tình trạng độc quyền của chính quyền trung ương đối với hoạt động ngoại thương	Ban hành Luật thuế xuất nhập khẩu	Nghị định kiểm soát ngoại tệ tự do hóa việc nắm giữ ngoại tệ, mở tài khoản ngoại tệ, sử dụng chuyển khoản để thanh toán nhập khẩu và hoàn trả các khoản vay nước ngoài	
1989	- Bãi bỏ qui định các doanh nghiệp nhà nước phải hoàn thành chỉ tiêu xuất khẩu sang CMEA (các nước Hội đồng tương trợ kinh tế) trước khi xuất khẩu sang khu vực ngoại tệ có khả năng chuyển đổi - Các doanh nghiệp sản xuất những mặt hàng có thể xuất khẩu được phép bán hàng cho bất kỳ công ty ngoại thương nào có giấy phép phù hợp	- Bãi bỏ hạn ngạch đối với tất cả ngoại trừ mười mặt hàng xuất khẩu và 14 mặt hàng nhập khẩu (sau đó giảm xuống còn 7 mặt hàng xuất khẩu và 12 mặt hàng nhập khẩu) - Giảm số lượng hàng hóa xuất khẩu chịu thuế xuất khẩu từ 30 xuống 12 và giảm hầu hết thuế suất - Giảm số lượng hàng hóa nhập khẩu chịu thuế nhập khẩu từ 124 xuống 80, phạm vi thuế suất mở rộng từ 5-50 phần trăm lên 5-120 phần trăm - Bãi bỏ toàn bộ trợ cấp xuất khẩu bằng ngân sách	Thống nhất hệ thống tỷ giá hối đoái	

Năm	Các mục tiêu			
	Tăng số lượng các công ty ngoại thương	Triển khai các công cụ chính sách thương mại	Xóa bỏ các biến dạng tỷ giá hối đoái	Trở thành thành viên các hiệp định thương mại quốc tế
1990	- Qui định các công ty xuất nhập khẩu chung phải đăng ký với cơ quan quản lý về các mặt hàng cụ thể - Việc xuất khẩu một số hàng hóa nhất định được hạn chế trong phạm vi thành viên các hiệp hội xuất khẩu phù hợp	Thuế nhập khẩu đặc biệt áp cho những hàng hóa chọn lọc như xe moped (xe máy có bàn đạp và một động cơ chạy bằng xăng, công suất thấp) và phương tiện du lịch		
1991	Các công ty tư nhân được phép trực tiếp tham gia thương mại quốc tế	- Thuế xuất khẩu đối với gạo giảm từ 10 phần trăm còn 1 phần trăm - Các nguyên liệu nhập khẩu dùng để sản xuất xuất khẩu được miễn thuế	Sàn giao dịch ngoại tệ được mở ở Ngân hàng nhà nước Việt Nam	

1992		• Áp dụng Hệ thống danh pháp thuế quan hài hòa (HS)		• Ký kết hiệp định thương mại với Liên minh châu Âu (EU) thiết lập hạn ngạch xuất khẩu hàng dệt may và quần áo sang EU cũng như ưu đãi thuế quan đối với các mặt hàng nhập khẩu chọn lọc từ EU
------	--	---	--	--

Năm	Các mục tiêu			
	Tăng số lượng các công ty ngoại thương	Triển khai các công cụ chính sách thương mại	Xóa bỏ các biện pháp tỷ giá hối đoái	Trở thành thành viên các hiệp định thương mại quốc tế
1993		• Quy định cấp phép xuất khẩu hàng chuyển được nói lỏng – sáu giấy phép hàng tháng được cấp cho 22 hàng hóa xuất khẩu • Áp dụng thời gian nộp thuế 90 ngày đối với nguyên liệu sử dụng cho sản xuất xuất khẩu • Sửa đổi luật thuế quan và thu ngân sách để bổ sung các qui định nhập khẩu khác thường (như hàng hóa quá cảnh) • Áp dụng Thiết kế tổng thể của Liên hiệp quốc về chứng từ thương mại để kê khai hải quan		• Việt Nam gia nhập Hội đồng hợp tác thuế quan
1994	• Giảm thủ tục trong quá trình cấp phép tham gia hoạt động ngoại thương từ ba bước xuống hai bước • Việc cấp phép xuất khẩu hàng chuyển được nói lỏng hơn: bãi bỏ hoàn toàn đối với mọi hàng hóa ngoại trừ gạo, gỗ sục và dầu.	• Bãi bỏ giấy phép nhập khẩu đối với toàn bộ ngoại trừ 15 mặt hàng • Hệ thống miễn thuế đối với hàng xuất khẩu, kéo dài thời hạn nộp thuế lên 90 ngày		• Việt Nam đạt tư cách quan sát viên GATT

Năm	Các mục tiêu			
	Tăng số lượng các công ty ngoại thương	Triển khai các công cụ chính sách thương mại	Xóa bỏ các biện pháp tỷ giá hối đoái	Trở thành thành viên các hiệp định thương mại quốc tế
1995	• Bãi bỏ qui định các nhà nhập khẩu phải có giấy phép nhập khẩu trên cơ sở hàng chuyển đối với nhiều hàng hóa tiêu dùng và sản xuất	• Giảm phạm vi bao trùm hạn ngạch xuất khẩu chỉ còn một mặt hàng: gạo • Tăng thuế suất xuất khẩu đối với 11 mặt hàng • Giảm số lượng hàng hóa thuộc sự quản lý của hạn ngạch nhập khẩu còn 7 mặt hàng		• Việt Nam gia nhập ASEAN và tham gia nghị định thư thành viên AFTA • Ban hành danh mục hàng hóa thuộc Chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT) đối với AFTA năm 1996 (không liên quan đến thay đổi thuế)
1996		• Thuế suất nhập khẩu tối đa giảm còn 80 phần trăm. Thuế tiêu thụ đặc biệt lên đến 100 phần trăm đối với xe ô tô chở khách nhập khẩu (nhưng không áp dụng cho ô tô sản	• Bãi bỏ thuế chuyển ngoại tệ về nước	• Ban hành Danh mục hàng hóa chịu thuế suất CEPT của AFTA cho năm 1997

		xuất nội địa) theo sau việc giảm thuế suất nhập khẩu Quyết định chính sách xuất nhập khẩu năm 1996 giảm số lượng hàng hóa phụ thuộc vào hạn ngạch nhập khẩu chỉ còn 6 mặt hàng		
1997		- Cấm nhập khẩu đường. Tăng số lượng hàng hóa phụ thuộc hạn ngạch nhập khẩu để đạt cân bằng tự nhiên - Tạm thời cấm nhập khẩu nhiều hàng hóa tiêu dùng, rồi sau đó bãi bỏ qui định cấm		

Năm	Các mục tiêu			
	Tăng số lượng các công ty ngoại thương	Triển khai các công cụ chính sách thương mại	Xóa bỏ các biện pháp tỷ giá hối đoái	Trở thành thành viên các hiệp định thương mại quốc tế
1998	- Các doanh nghiệp xuất khẩu có giấy phép được xuất khẩu những mặt hàng xuất khẩu không thuộc diện quản lý điều tiết, bất kể mặt hàng đó có nêu trong giấy phép hay không - Các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu không thuộc diện quản lý điều tiết được phép xuất khẩu trực tiếp, thay vì thông qua một công ty ngoại thương	- Thuế suất nhập khẩu cao nhất giảm còn 60 phần trăm - Việc quản lý nhập khẩu hầu hết hàng hóa tiêu dùng chuyển sang thuế quan thay cho hạn ngạch hay cấp phép - Ban hành các biện pháp hạn chế nhập khẩu còn - Chấm dứt sử dụng danh mục giá tối thiểu để áp giá hàng nhập khẩu bởi các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài - Sửa đổi luật thuế xuất nhập khẩu, áp dụng ba biểu thuế quan, và qui định về thuế chống phá giá và trợ giá	- Cho phép các giao dịch hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tỷ giá - Ban hành qui định bán một phần ngoại tệ áp dụng cho các doanh nghiệp có tài khoản ngoại tệ	- Ban hành lộ trình phi chính thức để giảm thuế quan CEPT đến năm 2006 - Ban hành Danh mục hàng hóa áp thuế CEPT cho năm 1998, hoàn tất phạm vi danh mục áp dụng
1999			Khuyến khích hoạt động ngoại thương thông qua giảm mức qui định bán ngoại tệ từ 80 phần trăm xuống 50 phần trăm thu nhập ngoại hối	
2000		Bãi bỏ các biện pháp hạn chế định lượng đối với 8 trong số 19 nhóm mặt hàng còn lại, nghĩa là bao gồm phân bón, xút lỏng, hàng gốm sứ, bao bì nhựa, chất làm dẻo DOP, đồ vệ sinh gốm sứ, quạt điện, và xe đạp		Ký kết hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ vào tháng 7, lát đường cho sự tiếp cận của Việt Nam với thị trường Mỹ, dần dần mở cửa nền kinh tế Việt Nam đối với hàng hóa, dịch vụ cũng như đầu tư

Năm	Các mục tiêu			
	Tăng số lượng các công ty ngoại thương	Triển khai các công cụ chính sách thương mại	Xóa bỏ các biện pháp tỷ giá hối đoái	Trở thành thành viên các hiệp định thương mại quốc tế
2001	Cho phép mọi pháp nhân và thể nhân (công ty và cá nhân) xuất khẩu hầu hết mặt hàng mà không cần có	Bãi bỏ các biện pháp hạn chế định lượng đa phương đối với tất cả các dòng thuế của các nhóm hàng hóa sau	Giảm qui định bán ngoại tệ từ 50 phần trăm xuống 40 phần trăm	Chuyển 713 dòng thuế từ Danh mục ngoại lệ tạm thời sang Danh mục áp dụng giảm thuế

	giấy phép đặc biệt thông qua sửa đổi nghị định thực hiện luật thương mại	đây: rượu, clinker, giấy, gạch ngói, kính xây dựng, một số loại thép, và dầu thực vật		
2002			Giảm qui định bán ngoại tệ từ 40 phần trăm xuống 30 phần trăm (tháng 5-2002)	- Liệt kê chi tiết hàng hóa và thuế suất để thực hiện Hiệp định thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN cho năm 2002. Theo lịch trình, 481 khoản mục sẽ được chuyển vào Danh mục áp dụng với thuế suất dưới 20 phần trăm. Đến nay, có 5558 dòng trong Danh mục áp dụng, 770 dòng trong Danh mục ngoại lệ tạm thời, 53 dòng trong Danh mục nông nghiệp nhạy cảm và 139 dòng trong Danh mục miễn áp dụng chung - Ban hành quyết định thực hiện Hiệp định thương mại song phương Việt Mỹ, bao gồm hướng dẫn về nghĩa vụ và hành động (Quyết định số 35/2002/QĐ-Ttg ngày 3-12-2002) - Tổ đàm phán của chính phủ bắt đầu các phiên làm việc về gia nhập WTO ở Geneva (tháng 4-2002)